TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Bản án số: 38/2020/HNGĐ-PT
Ngày 03/12/2020
"V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

-Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hà.
Các thẩm phán: - Bà Phạm Thị Minh Hiền.
- Ông Hà Văn Nâu.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân *tỉnh B* ***tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Đức Sơn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 03 tháng 12 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 33/2020/TLPT-HNGĐ ngày 06/10/2020, về việc "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình".

Do bản án sơ thẩm số 15/2020/HNGĐ-ST ngày 04/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Yên D bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2020/QĐ-PT ngày 02/11/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 36/QĐ-PT ngày 11/11/2020, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Anh Ong Thế Th, sinh năm 1983. (có mặt).
Nơi cư trú: Thôn Dưới, xã Cảnh Th, huyện Yên D, tỉnh B.
* *Bị đơn*: Chị Hoàng Thị Nh, sinh năm 1986. (có mặt).
Nơi cư trú: Thôn Dưới, xã Cảnh Th, huyện Yên D, tỉnh B.
* *Người có quyền, lợi nghĩa vụ liên quan:*
1. Ông Ong Thế M, sinh năm 1961. (có mặt.)
2. Bà Hán Thị H, sinh năm 1963. (có mặt).
3. Anh Ong Thế H1, sinh năm 1985. (có mặt).
Cùng địa chỉ: Thôn Dưới, xã Cảnh Th, huyện Yên D, tỉnh B.
4. Bà Hán Thị H2, sinh năm 1953. (có mặt).
Địa chỉ: Tiểu khu 4, thị trấn N(nay thuộc tổ dân phố 4, thị trấn Nham B), huyện Yên D, tỉnh B.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Hán Thị H: Ông Phan Văn Tiền- Văn phòng luật sư Phan Tiền và cộng sự- Đoàn luật sư tỉnh B. (có mặt).

** Người kháng cáo:* Anh Ong Thế Th- là nguyên đơn; Ông Ong Thế M, bà Hán Thị H- Là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

** Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ, anh Ong Thế Th trình bày:* Anh kết hôn với chị Hoàng Thị Nh tháng 12/2004, trước khi cưới có được tìm hiểu, tự nguyện và đăng ký kết hôn tại UBND xã Cảnh Th. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng gia đình anh ngay, ban đầu vợ chồng hòa thuận. Năm 2005 anh đi lao động tại Hàn Quốc, vợ chồng vẫn liên lạc với nhau qua điện thoại, đến giữa năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường cãi nhau qua điện thoại. Khi đó anh vẫn ở Hàn Quốc còn chị Nh bỏ về nhà đẻ sinh sống, vợ chồng sống ly thân từ năm 2005 đến nay, năm 2013anh về nước mới biết chị Nh đã chung sống với người khác nên anh xác định tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, anh đề nghị ly hôn chị Nh.

Con chung: Vợ chồng có một con là Ong Thị Khánh L, sinh ngày 21/11/2005, hiện cháu sống cùng anh. Khi ly hôn anh đề nghị được nuôi con chung và không yêu cầu chị Nh cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản: Năm 2007, khi anh ở Hàn Quốc, vợ chồng không bàn bạc về việc mua đất, bố anh là ông Ong Thế M có liên lạc và nói với anh mới mua đất, còn cụ thể mua ra sao và đứng tên ai anh không rõ. Khi đó bố anh cũng không nói cho anh biết là nguồn gốc số tiền để mua diện tích 90m^2 đất tại tiểu khu 3, thị trấn N(nay thuộc thị trấn Nham B) là của ai.

Cũng năm 2007, bác ruột anh là Hán Thị H2 có nhờ anh đứng tên quyền sử dụng đất một lô đất ở tiểu khu 3, thị trấn N(nay thuộc thị trấn Nham B). Cụ thể thủ tục đứng tên như thế nào anh không rõ, bà H2 không gọi điện, liên lạc gì về việc nhờ anh đứng tên hộ diện tích đất ở tiểu khu 3, tất cả đều do bà H2 tự làm, anh không về nước ký giấy tờ, thủ tục gì. Đến năm 2013, khi về nước anh mới được biết là diện tích đất trên là do bà H2 mua và đứng tên anh; hiện thửa đất số 123, tờ bản đồ số 25, diện tích 90m^2 tại tiểu khu 3, thị trấn N(nay thuộc thị trấn Nham B), huyện Yên D, tỉnh B (*viết tắt là* thửa đất số 123) vẫn đứng tên anh là chủ sử dụng đất; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*viết tắt là* giấy CNQSDĐ) do bố, mẹ anh giữ nên anh không cung cấp được bản sao giấy CNQSDĐ cho Tòa án, anh đề nghị Tòa án làm việc trực tiếp với bà H2 để làm rõ sự việc. Anh xác định thửa đất số 123 không phải là tài sản chung của vợ chồng nên anh không đồng ý chia cho chị Hoàng Thị Nh.

Về vay nợ, đất nông nghiệp: Không có gì vướng mắc do vậy anh không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn chị Hoàng Thị Nh trình bày: Chị kết hôn với anh Ong Thế Th ngày 27/12/2004, trước khi cưới có được tìm hiểu, tự nguyện và đăng ký kết hôn tại UBND xã Cảnh Th. Cưới xong chị về chung sống cùng anh Th và gia đình ngay, ban đầu vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc.

Năm 2005, anh Th đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc, vợ chồng vẫn thường xuyên liên lạc với nhau qua điện thoại; năm 2008, chị cũng đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc và ở cùng anh Th. Quá trình chung sống tại Hàn Quốc vợ chồng hòa thuận, tháng 6/2011 chị về nước, anh Th ở lại Hàn Quốc lao động tiếp đến năm 2013. Sau khi chị về nước, anh Th ở Hàn Quốc đã có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và ít liên lạc với nhau qua điện thoại, khi đó bố mẹ chồng đã đuổi chị đi nên chị mang con về nhà bố mẹ đẻ sinh sống từ khoảng tháng 9 năm 2011 cho đến nay.

Năm 2013, anh Th về nước có đưa người phụ nữ khác về chung sống như vợ chồng nên chị và gia đình hai bên không dàn xếp để vợ chồng quay lại chung sống cùng nhau được, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị đồng ý ly hôn.

Con chung: Vợ chồng có một con chung là Ong Thị Khánh L, sinh ngày 21/11/2005, hiện cháu sống cùng anh Th. Nay ly hôn chị tôn trọng ý của con và đồng ý để anh Th nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng nuôi con không đặt ra giải quyết.

Tài sản chung: Năm 2007, mẹ chồng chị lao động tại Đài Loan còn anh Th lao động tại Hàn Quốc, cả gia đình có liên lạc qua điện thoại và bàn bạc thống nhất là sẽ mua 2 miếng đất ở tiểu khu 3, thị trấn Nnay thuộc thị trấn Nham B(của bố mẹ chồng một miếng và của vợ chồng chị một miếng). Vợ chồng chị bàn bạc thống nhất với nhau xong, chị có nhờ bố chồng là ông Ong Thế M mua đất hộ, khi đó anh Th có gửi tiền về cho ông M mua đất.

Năm 2008, chị đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc thì ông M có nói anh Th gửi tiền mua đất chưa đủ nên chị có gửi tiền từ Hàn Quốc về cho ông M để trả tiền mua đất (chuyển tiền qua người trung gian thứ 3, không chuyển khoản qua ngân hàng); tổng số tiền chị gửi về cho ông M là thừa tiền mua đất nhưng chị không nhớ rõ đã chuyển tiền qua những người nào. Sau này chị mới biết người đứng ra mua thửa đất số 123 và làm giấy tờ đứng tên anh Th là bà Hán Thị H2 (bác ruột anh Th). Do vậy ngày 19/6/2019 chị có đơn yêu cầu phản tố xác định thửa đất trên là tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu chia đôi.

Công sức: Chị chung sống với gia đình ông M trong thời gian đó gia đình có mua được đất nên chị yêu cầu trích chia công sức khoảng 100.000.000đ, trong quá trình giải quyết vụ án chị đã rút yêu cầu hưởng công sức và không đề nghị giải quyết.

Về công nợ, đất ruộng: Không có.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Hán Thị H trình bày:* Bà đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan từ năm 2002 đến cuối năm 2017. Đầu năm 2007, bà có gọi điện về cho chồng bà (ông Ong Thế M) bàn việc mua đất, sau đó bà và ông M thống nhất mua đất ở thị trấn Neo. Ông M có lên xem đất trên bản đồ và

chọn mua 02 lô liền nhau là thửa đất số 122 và 123, tờ bản đồ số 25, tại tiểu khu 3, thị trấn Neo. Vợ chồng bà thống nhất nhờ bà Hán Thị H2 (chị gái bà) đứng ra mua đất, giao dịch các thủ tục giấy tờ với nhà nước. Ban đầu vợ chồng bà đưa cho bà H2 20.000.000đồng nhờ mua đất hộ, giá mua lúc đó là 143.000.000đ/thửa, tổng 02 thửa là 286.000.000đ. Đặt cọc tiền mua đất từ đầu năm 2007 đến cuối năm 2007 thì vợ chồng bà mới thanh toán xong tiền và nhận sổ bìa đỏ. Số tiền mua đất ban đầu chưa đủ, vợ chồng bà phải đi vay mượn anh chị em bạn bè và nhờ bà H2 đi vay hộ. Sau đó bà đi làm tại Đài Loan gửi tiền cho bà H2 thanh toán tiền trả nợ mua đất, bà gửi tiền nhiều lần, phải sau khoảng 2 đến 3 năm sau bà mới gửi đủ tiền mua đất trả bà H2. Toàn bộ thủ tục giấy tờ về 02 lô đất, việc giao dịch, mua bán, đóng thuế, phí, nộp tiền đất đều do bà H2 là người đứng ra làm.

Vợ chồng bà thống nhất là thửa đất số 122 thì mang tên ông M, còn thửa đất số 123 thì mang tên anh Ong Thế Th và nhờ bà H2 làm thủ tục hộ. Việc để anh Th đứng tên thửa đất số 123 là tự ý của vợ chồng bà và không bàn bạc với vợ chồng anh Th, chị Nh. Bản thân anh Th cũng không biết việc anh Th đứng tên đất. Còn khi làm thủ tục giấy tờ, nộp phí, lệ phí, nộp tiền vào Nhà nước đối với thửa đất số 123 phần anh Th ký tên thì toàn bộ do bà Hán Thị H2 ký thay anh Th vì khi đó anh Th đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc không có nhà và cũng không biết việc vợ chồng bà mua đất đứng tên anh Th. Đến khi vợ chồng anh Th ly hôn, chị Nh yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là thửa đất số 123 thì khi đó anh Th mới biết anh được đứng tên thửa đất do vợ chồng bà nhờ bà H2 mua hộ.

Năm 2007, tại thời điểm vợ chồng bà mua 02 thửa đất nêu trên thì chị Nh vẫn chung sống cùng gia đình bà còn anh Th đi lao động tại Hàn Quốc. Chị Nh ở nhà nuôi con không đi làm ăn gì, vợ chồng anh Th vẫn vui vẻ hòa thuận. Đến năm 2008 thì chị Nh cũng đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc, đến tháng 6/2011 chị Nh về nước và về gia đình bà sống, đến khoảng tháng 9/2011 do chị Nh có mối quan hệ với người đàn ông khác nên đã bỏ về nhà đẻ sống từ đó đến nay không quay lại chung sống cùng anh Th và gia đình bà nữa. Trong khoảng thời gian chị Nh đi xuất khẩu lao động bên Hàn Quốc có gửi tiền về cho gia đình bà do ông M là người đi nhận tiền. Số tiền đó cũng không đủ trả vào chi phí cho chị Nh đi sang bên Hàn Quốc chứ không có dư bỏ ra.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Ong Thế M:* Xác nhận toàn bộ lời khai của bà Hán Thị H về quá trình chung sống của vợ chồng anh Th và vợ chồng ông mua đất và trình bày: Quá trình chị Nh đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc có gửi tiền về cho ông nhưng gửi bao nhiêu lần, mỗi lần là bao nhiêu tiền ông không nhớ rõ, ông chỉ nhớ chị Nh gửi được khoảng hơn 3000USD.

Năm 2007, ở thời điểm vợ chồng ông mua đất thì bà H đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, còn ông ở nhà làm mấy sào ruộng và nuôi 200 con gà đẻ trứng. Thu nhập của ông khoảng 35 đến 40 triệu đồng/năm, còn bà H thu nhập khoảng 180.000.000đ/năm.

Lý do năm 2007, vợ chồng ông để anh Th đứng tên đất là vì vợ chồng ông nghĩ sau này khi về già có để lại tài sản cho anh Th thì cứ thế giao sổ đất cho anh Th chứ không phải làm thủ tục chuyển nhượng, sang tên và đỡ mất tiền phí, lệ phí. Vợ chồng anh Th không biết việc anh Th đứng tên đất mà sau này khi cán bộ đến thu thuế nhà đất, chị Nh ở nhà thì mới biết anh Th có đứng tên 01 thửa đất. Vợ chồng ông đóng thuế đất từ năm 2007 đến nay, anh Th chỉ đóng năm 2019.

Nay vợ chồng anh Th, chị Nh không ở được với nhau và thống nhất ly hôn thì gia đình ông tôn trọng ý kiến của anh chị. Việc chị Nh xác định thửa đất số 123 là tài sản chung của vợ chồng anh Th, chị Nh và chia tài sản theo quy định của pháp luật thì vợ chồng ông không đồng ý vì thửa đất trên là tài sản của vợ chồng ông chứ không phải là tài sản của vợ chồng anh Th, vợ chồng anh Th cũng không có công sức đóng góp trong việc tạo dựng lên tài sản là thửa đất số 123 nêu trên.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Hán Thị H2 trình bày:* Bà là chị gái của bà Hán Thị H và là bác ruột của anh Ong Thế Th.

Đầu năm 2007, bà có mua hộ ông M và bà H 02 thửa đấtsố 122 và số 123 thuộc tờ bản đồ số 25 ở tiểu khu 3, thị trấn N(nay thuộc thị trấn Nham B), huyện Yên D. Quá trình mua đất đều do ông M, bà H bàn bạc với bà, mọi thủ tục giấy tờ đều do bà làm từ khi nộp tiền đất cho đến khi được cấp giấy CNQSDĐ.

Khi làm thủ tục cấp giấy CNQSDĐ gia đình ông M bảo bà làm thủ tục thửa đất số 122 mang tên ông M còn thửa đất số 123 mang tên anh Ong Thế Th (con trai ông M). Việc anh Th đứng tên thửa đất số 123 là do tự ý gia đình ông M, bà H bảo chứ anh Th, chị Nh không nói gì với bà và cũng không nhờ bà mua đất hộ.

Về tiền mua đất: Ban đầu ông M, bà H có đưa một ít, sau đó ông M, bà H trả dần cho bà làm nhiều đợt.Tại thời điểm mua đất, bà đang làm hộ kinh doanh lương thực tại tiểu khu 4, thị trấn Neo, huyện Yên D, tỉnh B.

Việc anh Th nói bà là người mua thửa đất số 123 và nhờ anh Th đứng tên quyền sử dụng đất hộ là không đúng. Nay chị Nh và anh Th ly hôn, chị Nh đề nghị chia tài sản chung là thửa đất số 123, quan điểm của bà đề nghị Tòa án xác minh, điều tra làm rõ và giải quyết theo quy định.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Ong Thế H1 đã được Toà án triệu tập nhiều lần nhưng anh H1 không hợp tác nên Toà án không thể tiến hành ghi lời khai của anh H1 được.

Với nội dung trên Bản án sơ thẩm số 15/2020/HNGĐ-ST ngày 04/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Yên D đã xử:

Áp dụng:Các Điều 33, 38,51, 55, 58, 59 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều147, 157, 165, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 8 Điều 26, điểm a và b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án; Xử:

1. Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa anh Ong Thế Th và chị Hoàng Thị Nh.

2. Con chung: Giao cho anh Ong Thế Th tiếp tục trực tiếp nuôi con Ong Thị Khánh L, sinh ngày 21/11/2005.

Cấp dưỡng nuôi con: Không giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Tài sản chung: Xác nhận thửa đất số 123, tờ bản đồ số 25, diện tích 90m^{2}tại tiểu khu 3 thị trấn N(nay tại đường Hoàng Hoa Thám, tổ dân phố 3, thị trấn Nham B), huyện Yên D, tỉnh B trị giá 1.665.000.000đ là tài sản chung của vợ chồng anh Ong Thế Th và chị Hoàng Thị Nh.

Giao cho anh Ong Thế Th được sử dụngthửa đất số 123, tờ bản đồ số 25, diện tích 90m^{2}tại tiểu khu 3 thị trấn N(nay tại đường Hoàng Hoa Thám, tổ dân phố 3, thị trấn Nham B), huyện Yên D, tỉnh B. Nhưng anh Ong Thế Th phải trích chia tài sản trả chị Hoàng Thị Nh là 665.000.000đ *(sáu trăm sáu mươi lăm triệu đồng)*.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày14/8/2020 Tòa án nhân dân huyện Yên D có Quyết định số 11/2020/QĐ-SCBSQĐ ngày 14/8/2020 Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm, như sau:

Tại dòng thứ 19 trang 12 tính từ dưới lên trong phần quyết định của bản án ghi "... và 36.600.000đ án phí" .

Nay sửa chữa, bổ sung như sau: "...và 30.600.000đ án phí".

Ngày 17/8/2020 anh Ong Thế Th là nguyên đơn kháng cáo. Nội dung kháng cáo: Đề nghị hủy mục 3 phần tài sản chung quyết định của bản án sơ thẩm số 15/2020/HNGĐ-ST ngày 04/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Yên D. Lý do kháng cáo: Thửa đất mà chị Nh yêu cầu chia là của bố mẹ anh mua, không phải là tài sản chung của vợ chồng anh. Tòa án sơ thẩm xác nhận thửa đất số 123, tờ bản đồ số 25, diện tích 90m^2 trị giá 1.665.000.000 đồng là của vợ chồng anh là không đúng.

Ngày 15/8/2020, ông Ong Thế M, bà Hán Thị H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo. Nội dung kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy mục 3 phần tài sản chung của bản án sơ thẩm. Lý do kháng cáo vì ông, bà không đồng ý việc Tòa án nhân dân huyện Yên D xác nhận lô đất số 123, tờ bản đồ số 25, diện tích 90m^2 tại tiểu khu 3 thị trấn N(nay là đường Hoàng Hoa Thám tổ dân phố 3, thị trấn Nham B), huyện Yên D, tỉnh B là tài sản chung vợ chồng anh Ong Thế Th và chị Hoàng Thị Nh vì nguồn gốc thửa đất là của ông bà mua. Anh Th, chị Nh không biết gì về việc mua thửa đất này và không có bất kỳ đóng góp nào vào việc

mua đất, thửa đất là của vợ chồng ông bà. Tòa án nhân dân huyện Yên D xác định thửa đất là của anh Th, chị Nh và chia thửa đất là không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn là anh Ong Thế Th không rút đơn khởi kiện và không rút đơn kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Ong Thế M, bà Hán Thị H không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn là anh Ong Thế Th trình bầy: Anh không đồng ý với nội dung bản án sơ thẩm về việc xác định lô đất số 123, tờ bản đồ số 25, diện tích 90m^2 tiểu khu 3 thị trấn Nlà tài sản chung của anh và chị Nh và buộc anh chia cho chị Nh 665.000.000đồng. Anh xác định đây là tài sản của bố mẹ anh không phải là của anh và chị Nh. Khi bố mẹ anh làm thủ tục thửa đất mang tên anh, anh đang lao động tại nước ngoài, không có mặt và không hề biết, vợ chồng anh không có đóng góp gì vào việc mua thửa đất trên và chị Nh cũng không có công sức đóng góp gì. Anh không đồng ý trích chia cho chị Nh một đồng nào.

- Bị đơn là chị Hoàng Thị Nh trình bầy: Chị không đồng ý với kháng cáo của anh Th. Việc chị đi nước ngoài gửi tiền về cho bố chồng chị trả nợ tiền đất Các thành viên trong gia đình đều được bàn bạc về việc thửa đất trên đứng tên chồng chị là anh Th, nên chị cũng biết việc thửa đất đứng tên anh Th nhưng vì nghĩ là tài sản chung của vợ chồng đứng tên ai cũng được nên chị không có khi ý kiến gì. Khi anh Th đứng tên thửa đất chị vẫn ở cùng bố mẹ chồng, vợ chồng đang hòa thuận hạnh phúc nên đây là tài sản chung của anh chị. Chị đề nghị giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Ong Thế M và bà Hán Thị H trình bày: Ông, bà không đồng ý với yêu cầu chia tài sản chung của chị Hoàng Thị Nh vì toàn bộ thửa đất là tài sản của ông bà không phải là của anh Th và chị Nh, Tòa cấp sơ thẩm chia tài sản chung cho chị Nh là không đúng vì chị Nh không có đóng góp gì vào việc mua thửa đất, anh Th đi nước ngoài không gửi tiền về. Do vậy, thửa đất chị Nh yêu cầu chia là tài sản của vợ chồng, ông, bà. Ông bà chỉ nghĩ đơn giản nhờ tên anh Th đứng tên quyền sử dụng đất khi mua nên không làm giấy tờ gì.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Hán Thị H2 trình bày: Do ông M, bà H nhờ bà đứng ra làm thủ tục mua của nhà nước 02 lô đất và có nói với bà một thửa đứng tên anh Th, một thửa đứng tên ông M, bà H nên bà đã đăng ký tên anh Th trên thửa đất nêu trên. Khi mua thửa đất thì ông M, bà H có trả dần cho bà. Việc anh Thành, Nhung có gửi tiền về mua đất hay không bà không được biết.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Ong Thế H1 trình bày: Anh không đồng ý chia tài sản cho chị Nh vì đây là tài sản của bố mẹ anh.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H, Luật sư Phan Văn Tiền trình bày: Các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ đều xác định việc ông M, bà H mua 02 thửa đất. Chị Nh không chứng minh được việc đã gửi tiền về mua đất. Trong thời gian chị Nh ở cùng gia đình chồng, chị Nh chỉ ở nhà chăm con, không có đóng góp

gì nên không thể có tiền chung vào việc mua đất với bố mẹ và phải xem xét thửa đất trên là của hộ gia đình và thời điểm đó anh Th, chị Nh đang sống chung cùng hộ gia đình ông M. Nên đề nghị Hội đồng xét xử chia tài sản chung cho hộ gia đình chứ không chỉ chia riêng cho anh Th, chị Nh. Đề nghị xem xét sửa án sơ thẩm về phần chia tài sản chung của anh Th, chị Nh là chia tài sản của hộ gia đình bao gồm có các thành viên trong gia đình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đảm bảo đúng quy định pháp luật; Về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của anh Th, bà H, ông M giữ nguyên bản án sơ thẩm. Ông M, bà H, anh Th phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo anh Ong Thế Th, bà Hán Thị H, ông Ong Thế M được nộp trong thời hạn quy định của pháp luật và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo đúng quy định tại Điều 271; Điều 272; Điều 273; Điều 276 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6; Điều 27; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B trong thời hạn luật định. Do đó, kháng cáo của anh Ong Thế Th, ông Ong Thế M, bà Hán Thị H là hợp lệ và HĐXX chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân và con chung: Các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.2]. Xét kháng cáo của anh Ong Thế Th, ông Ong Thế M, bà Hán Thị H đề nghị hủy bản án sơ thẩm về phần tài sản chung và xác định thửa đất tranh chấp là của ông M, bà H, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Về thủ tục tố tụng và việc thu thập tài liệu chứng cứ, Tòa án cấp sơ thẩm đã làm đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự, nên không có căn cứ để hủy bản án sơ thẩm về phần tài chia tài sản như yêu cầu kháng cáo của ông M, bà H, anh Th.

- Về tài sản chung, chị Nh yêu cầu chia: Tại các lời khai của ông M, bà H và bà H2 thì năm 2007 ông M, bà H mua thửa đất số 122 và thửa đất số 123; khi mua đất ban đầu ông M, bà H không có đủ tiền phải vay bà H2 sau đó trả dần trong 2-3 năm mới hết số tiền mua đất (trả từ năm 2007 đến khoảng năm 2010). Trong thời gian này, chị Nh vẫn ở chung với gia đình ông M, chị Nh đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc từ 2008 đến tháng 6/2011; anh Th đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc từ năm 2005 đến năm 2013; ông M cũng xác nhận trong suốt thời gian đi xuất khẩu lao động anh Th và chị Nh đều gửi tiền về cho ông nhưng ông cho rằng tiền chị Nh và anh Th gửi về không dùng để mua đất mà là để trả nợ tiền lo cho chị Nh đi Hàn Quốc. Phía bà H trình bày toàn bộ tiền mua đất là do bà đi lao động tại Đài Loan, vợ chồng anh Th không có đóng góp gì. Chị Nh khẳng định việc gửi tiền về để trả nợ tiền đất.

Xét thấy: Tại thời điểm bắt đầu mua đất (đầu năm 2007) cho đến khi hoàn tất nghĩa vụ tài chính và nhận giấy CNQSDĐ (cuối năm 2007) đối với thửa đất số 122 và thửa đất số 123 thì anh Th, chị Nh vẫn ở chung cùng nhau và ở cùng ông M, bà H; thu nhập của ông M chủ yếu là từ làm ruộng và chăn nuôi, trong khi đó bà H, anh Th, chị Nh có thu nhập từ việc đi xuất khẩu lao động. Vì thế, kinh tế gia đình được hình thành từ nguồn thu nhập của anh Th và chị Nh chứ không phải của một mình bà H. Do đó, lời khai của bà H về nguồn tiền mua đất không được chấp nhận.

Hơn nữa, năm 2007 khi vợ chồng ông M nhờ bà Hán Thị H2 mua 02 thửa đất (thửa số 122 và đất số 123) thì ông bà cũng xác định là cho vợ chồng anh Th 01 thửa nên đã nhờ bà H2 làm giấy CNQSDĐ cho anh Th thửa đất số 123, còn ông bà đứng tên thửa đất số 122. Cũng tại thời điểm này, quan hệ hôn nhân của anh Th và chị Nh hoà thuận và vẫn tồn tại, chị Nh có mặt ở nhà và ở chung cùng gia đình ông M; ông M không yêu cầu chị Nh làm văn bản xác nhận thửa đất số 123 là tài sản riêng của anh Th, ông M cũng không làm thủ tục tặng cho riêng cho anh Th. Cho dù thửa đất số 123 có nguồn gốc hoặc thuộc quyền sử dụng của ông M, bà H đi chăng nữa thì tại thời điểm mua đất cũng như làm các thủ tục mua đất, anh Th không có mặt ở nhà nhưng bằng việc tự nguyện ghi tên anh Th vào giấy nộp tiền và các giấy tờ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy CNQSDĐ để anh Th được đứng tên trong giấy CNQSDĐ thì ông M, bà H đã thể hiện ý chí tự nguyện tặng cho quyền sử dụng thửa đất này cho vợ chồng anh Ong Thế Th và đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ghi nhận.

Căn cứ Luật đất đai năm 2003 và Luật đất đai 2013 thì không có quy định nào xác nhận có việc đứng tên hộ người khác đối với quyền sử dụng đất, do vậy việc ông M, bà H cho rằng mục đích ghi tên anh Th trong giấy CNQSDĐ đối với thửa đất số 123 là đứng tên hộ ông bà, với lý do không muốn đứng tên 2 thửa đất vì liên quan đến luật đất đai và luật thuế phải chịu thuế, phí nhiều; do vậy, ông bà tự ý làm sổ đỏ để anh Th đứng tên trên danh nghĩa chứ thực tế ông, bà không cho anh Th. Căn cứ vào các lời khai của các đương sự và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì thấy:

- Ông M thừa nhận việc anh Th và chị Nh có gửi tiền về trong thời gian ông trả tiền mua đất.

- Ông M, bà H đều thừa nhận ban đầu không đủ tiền mua 02 thửa đất mà phải vay bà H2 sau đó trả dần, thời gian trả dần này trùng với thời gian anh Th và chị Nh gửi tiền về cho ông M. Tại cấp phúc thẩm ông M, anh Th lại trình bày: Trong suốt thời gian anh Th đi lao động không gửi tiền về. Trình bày này của anh Th và ông M là không có căn cứ.

- Bà Hán Thị H2 là người đứng ra mua đất và làm thủ tục đứng tên đất giúp ông M cũng xác nhận anh Th không nhờ bà H2 mua đất cũng như không nhờ bà kê khai để được đứng tên trong giấy CNQSDĐ; tất cả là do ông M nhờ. Điều này phù hợp với lời khai của chị Nh về việc nhờ ông M mua đất hộ cho vợ chồng.

- Thời điểm vợ chồng anh Th và chị Nh phát sinh mâu thuẫn rồi sống ly thân là tháng 9/2011, lời khai của anh Th năm 2013 về nước mới biết bà H2 mua đất và giấy CNQSDĐ đứng tên anh, từ đó đến khi vợ chồng yêu cầu ly hôn (năm 2014) thì ông M cũng không yêu cầu anh Th làm thủ tục sang tên đất trả lại cho vợ chồng ông, ngoài lời khai tại Toà án ông M, bà H không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh thửa đất số 123 có giấy CNQSDĐ đứng tên anh Th là tài sản của ông M, bà H.

Thửa đất số 123 đã được Ủy ban nhân dân huyện Yên D cấp giấy CNQSD, đất có nguồn gốc sử dụng là: "Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất" nênviệc ông M, bà H xác định không cho anh Th và anhThanh không thừa nhận là đất của vợ chồng anh Th là không có cơ sở.

Quá trình thu thập tài liệu chứng cứ đối với Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Yên D căn cứ vào hồ sơ xin cấp giấy CNQSDĐ lưu trữ tại chi nhánh đã cung cấp cho Toà án thì thửa đất số 123 đã được cấp giấy CNQSDĐ năm 2007 cho anh Ong Thế Th ở thôn Dưới, xã Cảnh Thuy, huyện Yên D.Tuy nhiên, giấy CNQSDĐ bản lưu không thấy có trong hồ sơ lưu trữ nhưng kể từ thời điểm cấp giấy CNQSDĐ cho đến nay anh Th hoặc không có bất kỳ ai khác có ý kiến hoặc khiếu nại về trình tự, thủ tục cấp giấy CNQSDĐ.

Đối chiếu với các quy định của luật thuế thì thấy: thửa đất số 122 và thửa đất số 123 có nguồn gốc sử dụng là:"Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất" nên không ảnh hưởng đến việc đóng thuế, phí của một người đứng tên một hay nhiều thửa đất trong trường hợp này.Vì vậy, lời khai của ông M, bà H về việc cho anh Th đứng tên trên danh nghĩa trong giấy CNQSDĐ đối với thửa đất số 123 là không có cơ sở chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà H và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H xác định nếu phải chị tài sản chung thì phải chia cho thành viên hộ gia đình vì anh Th, chị Nh chung sống cùng gia đình ông M có tên trong sổ hộ khẩu. Tuy nhiên, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cá nhân anh Th chứ không phải hộ gia đình và khi mua 02 thửa đất gia đình đều đã thống nhất một thửa đứng tên ông M, bà H, một thửa đứng tên anh Th nên không có căn cứ thửa đất số 123

cấp cho hộ gia đình anh Th. Tài sản phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, giữa chị Nh và anh Th không có văn bản nào thỏa thuận về tài sản riêng. Do vậy, có căn cứ xác nhận thửa đất số 123 là tài sản chung của vợ anh Ong Thế Th và chị Hoàng Thị Nh có được trong thời kỳ hôn nhân.

Tuy nhiên, do thửa đất số 123 hiện anh Th đứng tên trong giấy CNQSDĐ nên giao cho anh Th được quản lý, sử dụng và có nghĩa vụ trích chia giá trị đất bằng tiền trả cho chị Nh là phù hợp. Xét công sức đóng góp giữa anh Th và chị Nh thì thấy anh Th đóng góp nhiều hơn chị Nh và có công sức duy trì thửa đất nên cần chia cho anh Th nhiều hơn mới đảm bảo quyền lợi cho anh Th. Cụ thể: Thửa đất số 123 đã được Hội đồng định giá của UBND dân huyện Yên D định giá ngày 17/01/2020 có trị giá 90m^2 x18.500.000đ = 1.665.000.000đ thì cần chia cho anh Th khoảng 1.000.000.000đ và chia cho chị Nh khoảng 665.000.000đ , bản án sơ thẩm chia như vậy là phù hợp với thực tế và phù hợp với quy định của pháp luật.

Tại cấp phúc thẩm anh Th, ông M, bà H không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào mới nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của anh Th, ông M, bà H về việc xác định thửa đất nêu trên là tài sản của ông M, bà H và là tài sản chung của hộ gia đình.

[2.3]. Về tài liệu việc chị Nh kết hôn với người Hàn Quốc năm 2008, xét thấy: Chị Nh tồn tại hai quan hệ hôn nhân, nhưng trong vụ án này các bên đương sự đều yêu cầu giải quyết cho ly hôn giữa anh Th và chị Nh, Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết cho anh Th và chị Nh ly hôn. Các bên đương sự không có ai kháng cáo về quan hệ hôn nhân nên không Hội đồng xét xử không xem xét đối với quan hệ hôn nhân khác của chị Nh, khi có yêu cầu các đương sự có quyền yêu cầu giải quyết bằng vụ việc khác.

Từ nhận định, phân tích trên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của anh Ong Thế Th, ông Ong Thế M, bà Hán Thị H, giữ bản án sơ thẩm.

[3]. Án phí: Do kháng cáo của anh Th, ông M, bà H không được chấp nhận nên anh Th, ông M, bà H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4]. Lệ phí tố tụng: Anh Th, chị Nh mỗi bên phải chịu ½ lệ phí thẩm định, định giá tài sản. Chị Nh đã nộp 2.800.000đ lệ phí nên cần buộc anh Th phải trả chị Nh 1.400.000đ lệ thẩm định, định giá tài sản.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

[5].Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của anh Th, ông M, bà H không được chấp nhận nên anh Th, ông M, bà H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 luật tố tụng dân sự. Không nhận kháng cáo của anh Ong Thế Th, bà Hán Thị H và ông Ong Thế M. Giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xử:

Căn cứ các Điều 33, Điều 38, Điều 51, Điều 55, Điều 58, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; Điều147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 8 Điều 26, điểm a và b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. *Tài sản chung*: Xác nhận thửa đất số 123, tờ bản đồ số 25, diện tích 90m^2 tại tiểu khu 3 thị trấn N(nay tại đường Hoàng Hoa Thám, tổ dân phố 3, thị trấn Nham B), huyện Yên D, tỉnh B trị giá 1.665.000.000đồng là tài sản chung của vợ chồng anh Ong Thế Th và chị Hoàng Thị Nh.

Giao cho anh Ong Thế Th được quản lý, sử dụng thửa đất số 123, tờ bản đồ số 25, diện tích 90m^2 tại tiểu khu 3 thị trấn N(nay tại đường Hoàng Hoa Thám, tổ dân phố 3, thị trấn Nham B), huyện Yên D, tỉnh B. Nhưng buộc anh Ong Thế Th phải trích chia tài sản trả cho chị Hoàng Thị Nh số tiền 665.000.000đồng *(sáu trăm sáu mươi lăm triệu đồng)*.

2. *Về lãi suất chậm thi hành án*: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. *Chi phí tố tụng*: Chị Hoàng Thị Nh, anh Ong Thế Th mỗi người phải chịu 1.400.000đ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (xác nhận chị Nh đã nộp đủ 2.800.000đ lệ phí), anh Th phải trả chị Nh 1.400.000đ.

4. *Án phí*:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc anh Ong Thế Th phải chịu 150.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 42.000.000đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ số tiền 300.000đ tạm ứng án phí tại biên lai số: AA/2016/0002520 ngày 14/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên D, tỉnh B. Anh Th còn phải nộp 41.850.000đồng.

Buộc chị Hoàng Thị Nh phải chịu 150.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 30.600.000đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 24.000.000đ tạm ứng án phí tại biên lai số: AA/2016/0002910 ngày 18/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên D, tỉnh B. Chị Nh còn phải nộp 6.750.000đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Buộc ông Ong Thế M, bà Hán Thị H, anh Ong Thế Th mỗi người phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ

đi số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng ông M, 300.000đồng bà H và 300.000đồng anh Th đã nộp tại Biên lai số AA/2018/0004365 ngày 19/8/2020, Biên lai số AA/2018/0004364 ngày 19/8/2020 và Biên lai số AA/ 2018/0004363 ngày 19/8/2020. Xác nhận ông M, bà H, anh Th đã thi hành xong án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9- Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND huyện Yên D;
- VKSND tỉnh B;
- Chi cục THADS huyện Yên D;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
-Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Hà

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Phạm Thị Minh Hiền **Hà Văn Nâu**

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Trần Thị Hà